

BỘ Y TẾ  
CÔNG TY TNHH MTV  
VẮC XIN VÀ SINH PHẨM SỐ 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 80 /CV-VABIOTECH  
V/v Công bố thông tin năm 2025  
theo Nghị định 47/2021/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2025

Kính gửi: Bộ Y tế

Thực hiện Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước, Công ty TNHH MTV Vắc xin và Sinh phẩm số 1 kính gửi thông tin công bố năm 2025 đính kèm công văn này, bao gồm:

- Báo cáo mục tiêu tổng quát, kế hoạch kinh doanh năm 2025 (Biểu số 2);
- Báo cáo đánh giá về kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 (Biểu số 3);
- Báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ công ích và trách nhiệm xã hội khác năm 2024 (Biểu số 4);
- Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán.

Xin trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: TCHC, KHTH.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



CHỦ TỊCH CÔNG TY  
Phạm Văn Hùng

**Biểu số 2: MỤC TIÊU TỔNG QUÁT, KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2025**

Theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước

Đính kèm công văn số 80 /CV-VABIOTECH v/v công bố thông tin năm 2025

**I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT VÀ NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH NĂM 2025**

- Bảo đảm bảo toàn và phát triển nguồn vốn được Nhà nước giao.
- Bảo đảm sắp xếp, cơ cấu lại doanh nghiệp theo chỉ đạo của Chính phủ.
- Nâng cao năng lực, hiệu quả sản xuất vắc xin và sinh phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế, đảm bảo phục vụ nhu cầu của xã hội và yêu cầu của ngành.
- Phấn đấu tất cả các chỉ tiêu đạt 100% theo kế hoạch năm 2025.
- Phát triển các sản phẩm vắc xin và sinh phẩm công nghệ cao theo chủ trương của Chính phủ, đáp ứng nhu cầu của xã hội và yêu cầu của ngành.

**II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025**

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch
1	Sản lượng sản phẩm dịch vụ chủ yếu sản xuất	Nghìn liều	8.600
2	Sản lượng sản phẩm dịch vụ chủ yếu tiêu thụ	Nghìn liều	7.508
3	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	370,886
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	6,650
5	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	5,320
6	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Tỷ đồng	34,398
7	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ đồng	559,951
9	Tỷ lệ tài sản ngắn hạn so với nợ ngắn hạn	Lần	3,3
10	Nợ phải trả quá hạn	Tỷ đồng	0

2. Kế hoạch đầu tư của doanh nghiệp trong năm (tên dự án nhóm B trở lên, nguồn vốn, tổng mức đầu tư...): Không có

Biểu số 3: BAO CAO ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT  
KINH DOANH NĂM 2024

Theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước

Đính kèm công văn số 90 /CV-VABIOTECH v/v công bố thông tin năm 2025

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024

Năm 2024 là năm có nhiều khó khăn, thách thức khi bối cảnh khu vực và quốc tế vẫn liên tục có những diễn biến phức tạp và rất khó lường với những rủi ro, bất ổn về kinh tế, chính trị, xã hội.

Kế hoạch đặt hàng của Chương trình tiêm chủng mở rộng (TCMR) chậm khiến Công ty bị động trong khâu sản xuất, chuẩn bị các nguồn lực. Dịch vụ tiêm chủng đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng cao do số lượng các đơn vị tiêm chủng mở mới ngày một gia tăng. Tuy vậy, trong năm 2024, nhu cầu thị trường dịch vụ đối với các vắc xin trong Chương trình TCMR tăng đột biến do Chương trình TCMR chậm có hàng. Ngoài ra một số hãng đã dừng cung cấp vắc xin phòng bệnh viêm gan B tại thị trường Việt Nam, do vậy nhu cầu tiêu thụ vắc xin viêm gan B cũng tăng đáng kể.

Bất cập trong việc xử lý hồ sơ đăng ký lưu hành sản phẩm, các hồ sơ đăng ký thay đổi, đăng ký mới; Thiếu nguồn vốn cho nghiên cứu phát triển sản phẩm; Cơ sở hạ tầng, thiết bị cho từng loại vắc xin không thể mở rộng, cần phải đầu tư nâng cấp và cải tiến để đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao về quy định cập nhật WHO-GMP; Biến động về nhân sự tiếp tục là các thách thức lớn cho VABIOTECH.

Đánh giá kết quả năm 2024, VABIOTECH đã cơ bản đạt được kế hoạch do Bộ Y tế giao, cụ thể như sau:

I. BẢNG SỐ 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện
1	Sản lượng sản phẩm dịch vụ chủ yếu sản xuất	Nghìn liều	8.417	10.708
2	Sản lượng sản phẩm dịch vụ chủ yếu tiêu thụ	Nghìn liều	7.060	11.022
3	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	336,934	461,696
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	5,170	6,592
5	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	4,136	4,753

6	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước	Tỷ đồng	30,808	38,853
7	Kim ngạch xuất nhập khẩu (nếu có)	Tỷ đồng		
8	Sản phẩm dịch vụ công ích (nếu có)			
9	Tổng số lao động	Người	227	226
10	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	44,797	46,494
a)	Quỹ lương quản lý	Tỷ đồng	2,988	3,073
b)	Quỹ lương lao động	Tỷ đồng	41,809	43,421

## II. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Không có

Các khoản đầu tư tài chính: Không có



Biểu số 4: BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH VÀ  
TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI NĂM 2024

Theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc công bố thông tin  
của doanh nghiệp nhà nước

Đính kèm công văn số 80 /CV-VABIOTECH v/v công bố thông tin năm 2025

I. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH: Không có

II. TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP

Trách nhiệm đóng góp cho cộng đồng xã hội: Cung cấp vắc xin cho Chương trình Tiêm  
chủng mở rộng Quốc gia:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch (%)
1	Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ thực hiện trong năm	Liều			
1.1	Vắc xin Viêm não Nhật Bản		1.000.000	2.510.100	251%
1.2	Vắc xin Viêm gan B		800.000	1.069.600	134%
1.3	Vắc xin 5 trong 1		2.800.000	2.800.000	100%
2	Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm: Giá vốn	Nghìn đồng	128.465.200	176.060.485	137%
3	Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ trong năm	Nghìn đồng	139.653.333	176.746.011	127%

Chữ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2024

Theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước

Đính kèm công văn số 90 /CV-VABIOTECH v/v công bố thông tin năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Mẫu số B01-DN)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		303.975.980.398	259.036.315.572
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	86.654.077.833	34.141.366.601
1.	Tiền	111		12.654.077.833	19.141.366.601
2.	Các khoản tương đương tiền	112		74.000.000.000	15.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.334.072.540	84.128.735.168
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	58.997.974.799	50.622.850.320
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	20.672.793.869	24.450.148.969
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	14.663.303.872	9.055.735.879
IV.	Hàng tồn kho	140		121.671.848.730	135.290.149.814
1.	Hàng tồn kho	141	V.5	121.671.848.730	280.942.354.974
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(145.652.205.160)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.315.981.295	5.476.063.989
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	1.315.981.295	1.181.151.104
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	4.294.912.885
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		360.797.417.391	394.385.450.582
II.	Tài sản cố định	220		346.442.015.430	362.263.804.485
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	346.273.155.175	362.065.619.734
	Nguyên giá	222		604.521.345.255	603.620.089.106
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(258.248.190.080)	(241.554.469.372)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.8	168.860.255	198.184.751
	Nguyên giá	228		510.096.000	510.096.000
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(341.235.745)	(311.911.249)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		10.226.789.803	27.146.420.670
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	10.226.789.803	27.146.420.670
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		4.128.612.158	4.975.225.427
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	4.128.612.158	4.975.225.427
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		664.773.397.789	653.421.766.154
STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		93.337.463.611	83.297.096.927
I.	Nợ ngắn hạn	310		91.822.060.853	79.350.888.665



11.	Thu nhập khác	31	VI.7	1.441.354.510	146.777.334.708
12.	Chi phí khác	32	VI.8	1.579.452.259	145.681.365.529
13.	Lợi nhuận khác	40		(138.097.749)	1.095.969.179
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.592.194.915	5.168.320.235
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.839.229.918	1.411.773.845
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.752.964.997	3.756.546.390

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Mẫu số B03-DN)**  
**Năm 2024**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

*Đơn vị tính: đồng*

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		6.592.194.915	5.168.320.235
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		17.163.998.039	17.154.360.554
-	Các khoản dự phòng	03		(145.652.205.160)	145.652.205.160
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		718.342.528	643.140.373
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		14.030.945.297	4.573.883.635
-	Chi phí lãi vay	06		2.107.105.011	1.381.257.487
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</i>				
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		(105.039.619.370)	174.573.167.444
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.910.424.487)	49.219.066.644
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		159.270.506.244	34.079.102.547
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		36.645.565.707	(273.786.988.126)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		711.783.078	3.463.454.529
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(2.144.227.561)	(1.383.178.931)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.214.150.114)	(1.032.693.252)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.374.904.556)	(1.834.170.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		78.944.528.941	(16.702.239.145)
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				

127  
T  
H  
H  
V  
V  
H  
T  
T

1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.384.205.648)	(1.405.717.878)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.363.636.364	-
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.525.049.206	1.634.568.494
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>1.504.479.922</i>	<i>228.850.616</i>
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3	Tiền thu từ đi vay	33		98.156.468.257	64.168.676.430
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(126.097.684.559)	(46.693.453.108)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(27.941.216.302)</i>	<i>17.475.223.322</i>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>52.507.792.561</b>	<b>1.001.834.793</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>34.141.366.601</b>	<b>33.129.740.181</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.918.671	9.791.627
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>86.654.077.833</b>	<b>34.141.366.601</b>

*Bhu*

